

Số: 435/BVĐKT-TCKT
V/v đề nghị gửi thư báo giá dịch
vụ tư vấn thẩm định giá

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị thực hiện Thẩm định giá.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh đang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá để lựa chọn đơn vị thực hiện tư vấn thẩm định giá vật tư, hóa chất y tế phục vụ khám chữa bệnh với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ, KHÁI QUÁT DỰ TOÁN MUA SẮM YÊU CẦU BÁO GIÁ TƯ VẤN:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh
2. Tên dự toán mua sắm: GT2-Mua vật tư sử dụng trong khám chữa bệnh.
3. Danh mục hàng hoá mua sắm đề nghị thẩm định giá: *(Có Phụ lục kèm theo).*
4. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Ngọc Bích. Số điện thoại: 083.8488.108
5. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Gửi theo đường bưu điện/chuyển phát về địa chỉ: Nguyễn Thị Ngọc Bích - Phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh, số 75 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
 - Báo giá được bỏ trong túi đựng hồ sơ, bên ngoài ghi: **“Báo giá dịch vụ Tư vấn thẩm định giá chi phí: GT2-Mua vật tư sử dụng trong khám chữa bệnh”**.
6. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 09 giờ ngày 19/05/2025 đến trước 16 giờ ngày 28/05/2025.
7. Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày gửi báo giá.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ:

1. Danh mục dịch vụ tư vấn: Tư vấn thẩm định giá chi phí: GT2-Mua vật tư sử dụng trong khám chữa bệnh.
2. Hồ sơ báo giá bao gồm:
 - Bản báo giá dịch vụ tư vấn thẩm định giá.
 - Hồ sơ năng lực của đơn vị gửi báo giá.
3. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh, số 75 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh thông báo để đơn vị được biết.

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Hoàng Quang Trung

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HOÁ THẨM ĐỊNH GIÁ

GT2-Mua vật tư sử dụng trong khám chữa bệnh

(Kèm theo Công văn số 435/BVĐKT-TCKT ngày 21/05/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh)



STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
1	VT2025-1	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước	Dây dẫn đường Radifocus Guide Wire M (Stiff type - 150cm); Dây dẫn đường Radifocus Guide Wire M (Standard type - 150cm)	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol, hợp kim siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước M coat. * Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J (Straight, Angled, J-Curve) * Kích thước: - Chiều dài: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm, 5 cm, 8 cm - Đường kính: 0.035" * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC * Tiệt trùng: Oxide Ethylene	5 cái / Hộp	Terumo	Việt Nam	Cái	50
2	VT2025-2	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước loại dài	Dây dẫn đường Radifocus Guide Wire M (Stiff type - 260cm)	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol, hợp kim siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước Hydrophilic, M coat * Hình dạng đầu: đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J (Straight, Angled, J-Curve) * Kích thước: - Chiều dài: 260 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035" * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC	5 cái / Hộp	Terumo	Nhật Bản	Cái	30
3	VT2025-7	Tay dao điện lưỡng cực nội soi	Tay dao điện lưỡng cực mô nội soi	Dao hàn mạch lưỡng cực thẳng, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 35cm/37cm, kết hợp với máy phát chính GEN11 Có chứng nhận ISO 13485; FDA	6 cái/ hộp	Ethicon Endo-Surgery S.A. de C.V. Planta II	Mexico	Cái	2
4	VT2025-8	Tay dao lưỡng cực mô mở	Tay dao lưỡng cực mô mở	Dao hàn mạch, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 25cm, kết hợp với máy phát chính GEN11 Có chứng nhận ISO 1348 ; FDA	6 cái/ hộp	Ethicon Endo-Surgery S.A. de C.V. Planta II	Mexico	Cái	2
5	VT2025-9	Dây dẫn siêu âm dùng cho tay dao mô siêu âm loại HP Blue	Dây dẫn siêu âm dùng cho tay dao mô siêu âm loại HP Blue	Dây dao siêu âm dùng cho mô mở, có bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học, tần số 55,5 kHz dùng cho đầu/lưỡi dao siêu âm. Số lần sử dụng ≥ 95 lần, tương thích và sử dụng được trên hệ thống dao mô siêu âm của Harmonic. Chứng nhận ISO13485, CE, FDA	1 cái/hộp	Ethicon Endo-Surgery S.A. de C.V. Planta II	Mexico	Cái	2
6	VT2025-10	Dây dẫn siêu âm dùng dùng cho nội soi	Dây dẫn siêu âm dùng dùng cho nội soi	Dây dao siêu âm dùng cho mô nội soi, có bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học, tần số 55,5 kHz dùng cho đầu/lưỡi dao siêu âm. Số lần sử dụng ≥ 95 lần, tương thích và sử dụng được trên hệ thống dao mô siêu âm của Harmonic. Chứng nhận ISO13485, CE, FDA	1 cái/hộp	Ethicon Endo-Surgery S.A. de C.V. Planta II	Mexico	Cái	2
7	VT2025-11	Tay dao siêu âm mô mở	Dao siêu âm mô mở với công nghệ thích ứng mô HARMONIC FOCUS	Tay dao cắt cầm máu siêu âm mô mở, lưỡi cong, chiều dài cán 9 cm, chiều dài hàm 16mm, độ mở hàm 10mm, tương thích và sử dụng được trên hệ thống dao mô siêu âm của Harmonic. Trên tay cầm có nút bấm Max và Min điều chỉnh mức năng lượng. Sử dụng với dây dẫn siêu âm HP Blue. Chứng nhận ISO13485, CE, FDA	6 cái/ hộp	Ethicon Endo-Surgery S.A. de C.V. Planta II	Mexico	Cái	2



STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
8	VT2025-12	Tay dao mổ siêu âm nội soi	Dao siêu âm HARMONIC ACE với công nghệ thích ứng mô	Tay dao mổ siêu âm nội soi, mũi cong chiều dài mũi 15mm, độ mở mũi 10mm. Đường kính 5mm, dài 36cm. Cán xoay 360 độ. Trên tay cầm có nút bấm Max, Mìn điều chỉnh mức năng lượng. Sử dụng với dây dẫn siêu âm dùng cho tay mổ nội soi. Chứng nhận ISO13485, CE,FDA	6 cái/ hộp	Ethicon Endo-Surgery S.A. de C.V. Planta II	Mexico	Cái	2
9		Bao huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Bao tay đo huyết áp cơ	Bao đo huyết áp dùng cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh	01 cái / túi	Yuyao Dengyue	Trung Quốc	Cái	90
10	VT2025-15	Quả bóp huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Bo huyết áp kế cơ	Màu đen, chất liệu Latex, dùng thay thế trong bộ huyết áp kế.	01 cái / túi	Yuyao Dengyue	Trung Quốc	Cái	90
11	VT2025-16	Clip kẹp mạch máu titan Weck Horizon Ligating Clips các cỡ	Clip kẹp mạch máu titan Weck Horizon Ligating Clips các cỡ	Clip kẹp mạch máu titan, có các rãnh khía dọc thân clip đảm bảo kẹp chắc chắn, các cỡ S- L, kích thước clip lúc mở là 3.1 x 2.7mm; 4.3 x 4.5mm; 6.6 x 7.4mm; 8.2 x 10.2mm; chiều dài clip lúc đóng tương ứng là 3.6mm; 5.9mm; 9.4mm; 12.3mm. Có chứng nhận ISO 13485 và CE	6 cái/ vi	Hudson Respiratory Care Tecate S.De R.L De C.v/ Mexico	Mexico	Cái	100
12	VT2025-17	Clip mạch máu, chất liệu polymer, cỡ M	Clip mạch máu, chất liệu polymer, cỡ M	* Chất liệu: clip chất liệu Polymer hoặc tương đương, vi chất liệu nhựa ABS hoặc tương đương; dùng cho mổ mở và mổ nội soi * Có khóa, kiểu khớp động * Có răng tích hợp giúp Clip không bị trượt trên mô và mạch máu - Cỡ M: xanh da trời (blue), phù hợp mô và mạch máu có đường kính 2 mm - 7 mm; chiều rộng clip 0,85±0,07 mm; chiều dài mẫu lỗ 2,05±0,2mm, đường kính mẫu lỗ 0,75±0,2mm; chiều dài clip 6,9±0,5mm; chiều dài phần lỗ 0,8±0,2mm; độ dày clip 0,8±0,3mm * Có chứng nhận ISO 13485 và CE	6 cái/ vi	MDD Medical Device Development/ Đức	Đức	Cái	50
13	VT2025-18	Filter tips 10µl	Filter tips 10µl	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa dụng như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 10µl - Tiêu chuẩn ISO 13485	96 cái/Hộp	Shuzhou Cellpro Biotechnology sản xuất cho Shuzhou Medmay Biotechnology - Trung Quốc	Trung Quốc	Hộp	100
14	VT2025-19	Filter tips 100µl	Filter tips 100µl	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa dụng như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 100µl - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	96 cái/Hộp	Shuzhou Cellpro Biotechnology sản xuất cho Shuzhou Medmay Biotechnology - Trung Quốc	Trung Quốc	Hộp	42
15	VT2025-20	PCR tube 0.1ml	8 strips PCR tube,clear,Nonsterile 0,1mL	- Dài 8 ống PCR 0.1ml - Chất liệu: polypropylene (PP) (USP Class VI) - Không chứa DNase/RNase, Pyrogen - Nắp phẳng, phù hợp với phản ứng realtime PCR, pcr - Đóng gói: 125 thanh/hộp (8 cái/thanh) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	125 dài x 8 ống/ hộp	Zhejiang Agen	Trung Quốc	Hộp	10
16	VT2025-21	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Thân que bằng gỗ/nhựa, đầu cotton, chiều dài ~175mm . Đóng gói riêng từng chiếc trong ống nhựa PP, tiệt trùng bằng EO Gas. Sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật và sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 cái/ túi	Demo	Trung Quốc	Cái	20.000

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
15	VT2025-20	PCR tube 0.1ml	8 strips PCR tube, clear, Nonsterile 0,1mL	- Dài 8 ống PCR 0.1ml - Chất liệu: polypropylene (PP) (USP Class VI) - Không chứa DNase/RNase, Pyrogen - Nắp phẳng, phù hợp với phản ứng realtime PCR, pcr - Đóng gói: 125 thanh/hộp (8 cái/thanh) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	125 dài x 8 ống/ hộp	Zhejiang Agen	Trung Quốc	Hộp	10
16	VT2025-21	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Thân que bằng gỗ/nhựa, đầu cotton, chiều dài ~175mm. Đóng gói riêng từng chiếc trong ống nhựa PP, tiệt trùng bằng EO Gas. Sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật và sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 cái/ túi	Demo	Trung Quốc	Cái	20.000
17	VT2025-22	Que chỉ thị hóa học	Que chỉ thị hóa học STERRAD	Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H2O2, chuyển từ đỏ sang vàng/màu biểu thị trên thanh đối chứng (hoặc sáng hơn) khi tiếp xúc với H2O2. Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn STERRAD. Đạt tiêu chuẩn: EC, ISO, CFG	Hộp/1000 que	Indilab, Inc./ Hoa Kỳ	Mỹ	Hộp	10
18	VT2025-23	Thiết bị kiểm tra lò hấp	Giấy (gói) thử Bowie Dick 3M kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước 1233LF	Gói Bowie-Dick test dùng cho tiệt khuẩn hơi nước. Gói chứa test Bowie-Dick mực chỉ thị nhạy cảm với hơi nước. Kích thước 12.7x11x1.7cm - Xác định chất lượng lò hấp về: khả năng xuyên thấu hơi nước, khả năng hút chân không, hiện tượng rò rỉ khí lò. - Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132-134°C trong thời gian 3.5 - 4 phút để kiểm tra chất lượng lò hấp hàng ngày - Đảm bảo hiệu suất tương đương với gói khăn Bowie Dick tiêu chuẩn mô tả trong AAMI ST79 - Mực in không chì (Lead Free). - Vạch chỉ thị chéo đứt gãy sẽ chuyển sang màu nâu/đen đồng đều nếu lò đạt chất lượng. - Màu chỉ thị sẽ duy trì trong vòng 24 tháng sau khi tiệt khuẩn. - Thành phần: Coated paper 90 - 98%, Sulphur 1-2%, Acrylic Polymer 0-1%. - Đáp ứng tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016 được BSI đánh giá	6gói/túi, 5túi/thùng	3M Company	Hoa Kỳ	Gói	600
19	VT2025-25	Sterrab 100S Cassettes	Sterrab 100S Cassettes	Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 58%. Có chứng nhận ISO 13485 và CE	Hộp/5 băng	ASP Global Manufacturing GmbH; Thụy sỹ	Thụy sỹ	Băng	250
20	VT2025-26	Bộ bảo dưỡng 1 máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	Bộ bảo dưỡng 1 máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	Bộ bảo dưỡng định kỳ cấp 1 cho máy STERRAD 100S, được thay thế sau mỗi 750 chu kỳ hoặc 6 tháng (tùy theo điều kiện nào đến trước), bao gồm các phụ tùng của máy tiệt khuẩn bị hao mòn hoặc xuống cấp sau quá trình sử dụng	Bộ	Exact Industries, Inc. - Mỹ		Bộ	2
21	VT2025-27	Bộ bảo dưỡng máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	Bộ bảo dưỡng máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	Bộ bảo dưỡng định kỳ cấp 2 cho máy STERRAD 100S, được thay thế sau mỗi 2250 chu kỳ hoặc 6 tháng (tùy theo điều kiện nào đến trước), bao gồm các phụ tùng của máy tiệt khuẩn bị hao mòn hoặc xuống cấp sau quá trình sử dụng	Bộ	Exact Industries, Inc. - Mỹ		Bộ	1
22	VT2025-28	Giấy in kết quả dùng cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	Giấy in kết quả dùng cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	- Giấy in 2 lớp dùng in kết quả tiệt trùng máy Sterrad 100S - Chiều rộng cuộn giấy: 76mm - Chiều dài: 30.48m	Cuộn	Exact Industries, Inc. - Mỹ		Cuộn	50
23	VT2025-29	Băng mực in dùng cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	Băng mực in dùng cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	- Mực in dùng cho máy in máy tiệt trùng sterrad 100S. - Có 2 màu đen và đỏ, mỗi màu in được 750.000 ký tự. - Kích thước băng mực: 122 mmm x 64 mm x 20,8 mm.	Băng	Epson Co., Ltd. - Trung quốc		Băng	10

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
24	VT2025-30	Que đo ATP mẫu bề mặt	Que test kiểm tra độ sạch bề mặt 3M	Que đo mẫu nước sử dụng phát quang (ATP) để giám sát việc làm sạch bề mặt. Cho kết quả đọc trong vòng 10 giây	10 que/ gói, 10 gói/ thùng	3M Company/ Hoa Kỳ	Anh/Đức	Que	100
25	VT2025-31	Que đo ATP mẫu nước	Que test kiểm tra độ sạch thông qua môi trường nước 3M	Que đo mẫu nước sử dụng phát quang (ATP) để giám sát việc làm sạch nội soi ống mềm trước khi đưa đi tiệt trùng hoặc khử trùng ở mức độ cao thông qua mẫu nước. Cho kết quả đọc trong vòng 10 giây	10 que/ gói, 10 gói/ thùng	3M Company/ Hoa Kỳ	Anh/Đức	Que	100
26	VT2025-32		Que lấy bệnh phẩm (Cán gỗ)	Được làm bằng gỗ, không có bông, chiều dài que 15cm - Đã tiệt trùng bằng khí EO	Túi 100 cái	Phúc Hà	Việt Nam	Cái	10.000
27	VT2025-33	Dây dẫn nước làm mát thân khoan Conmed D3000I	Dây dẫn nước làm mát thân khoan Conmed D3000I	Dây dẫn nước làm từ PVC, không chứa latex Đường ống nhọn - Kết nối với nguồn cung cấp chất lỏng để phân phối chất lỏng đến vị trí phẫu thuật Buồng môi - Dùng để môi đường ống Băng - Gắn vào bơm nhu động của bộ điều khiển để hỗ trợ đưa chất lỏng vào Băng tay khoan - Kết nối với thân tay khoan để cung cấp chất lỏng làm mát tay khoan. Cũng chuyển hướng chất lỏng để tuần hoàn trở lại nguồn cung cấp chất lỏng Đường ống tuần hoàn - Dẫn chất lỏng trở lại túi cung cấp để tuần hoàn Kẹp dây tay khoan - Dùng để gắn ống vào dây tay khoan	01 cái/gói	Conmed Corporation - Hoa Kỳ/Consolidated Medical Equipment Company - Mexico	Hoa Kỳ/Mexico	Cái	50
28	VT2025-34	Lưỡi cắt xương sọ các cỡ dùng cho khoan sọ não Conmed D3000I	Lưỡi cắt xương sọ dùng cho khoan sọ não Conmed D3000I	Lưỡi cắt xương sọ, kích thước 1.8x11mm Lưỡi cắt xương sọ, kích thước 2.2x16mm Lưỡi cắt xương sọ, kích thước 3.0x25mm	01 cái/gói	Conmed Corporation - Hoa Kỳ/Consolidated Medical Equipment Company - Mexico	Hoa Kỳ/Mexico	Cái	50
29	VT2025-38	Dây dẫn (Hydrophilic thường)	Dây dẫn (Hydrophilic thường)	- Chất liệu lõi Nitinol; phủ Hydrophilic; màu xám đen - Các cỡ: 0.032"; 0.035", dài 150cm. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO13485	01 cái/gói	Seplou	Mỹ	Cái	20
30	VT2025-39	Dây dẫn (vàng đen vàng)	Dây dẫn (vàng đen vàng)	- Các cỡ: 0.032'' - 0.035'', dài 150cm - Có dụng cụ đẩy, có định vị dẫn đường - Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm, có phủ lớp hydrophilic. vỏ vàng. Đầu tip chứa Vonfram giúp nâng cao hình ảnh dưới nội soi huỳnh quang - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và ISO13485	01 cái/gói	Seplou	Mỹ	Cái	20
31	hensp2025-1	Định lượng Free T4	ACCESS FREE T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiểm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuỗi được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuỗi), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	2x50 test/Hộp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp	80

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
32	hcsp2025-2	Định lượng Testosterone	ACCESS TESTOSTERONE	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50 test/Hộp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp	10
33	hcsp2025-3	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch T3/T4/Vb12	Atellica IM T3/T4/VB12 ANC	-Mục đích: Tham gia và quá trình xét nghiệm định lượng T3, T4 và VB12 -Thành phần: 0,4 N natri hydroxit	6 x 23.6 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	15
34	hcsp2025-4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125	Atellica IM CA 125II Calibrator (CA 125II CAL)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 125 cao hoặc thấp; albumin huyết thanh người có chất đệm; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	4
35	hcsp2025-5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Atellica IM CA 15-3 Calibrator (CA 15-3 CAL)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 15-3 cao hoặc thấp (người); huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	4
36	hcsp2025-6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm aTG	Atellica IM Calibrator 1 (CAL 1)	-Mục đích: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm aTG -Thành phần: Nồng độ anti-Tg thấp hoặc cao; huyết tương người;	2 x 2 x 1 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	3
37	hcsp2025-7	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUp và FT4	Atellica IM Calibrator A (CAL A)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4 - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo quản; chất ổn định protein	2 x 2 x 5 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
38	hcsp2025-8	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Atellica IM Calibrator B (CAL B)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa	2 x 2 x 5 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
39	hcsp2025-9	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA	Atellica IM Calibrator D (CAL D)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA. - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của alphafetoprotein (ở người) và kháng nguyên carcinoembryonic (ở người); chất đệm BSA; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	6
40	hcsp2025-10	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	Atellica IM CAL O	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm aTPO - Thành phần: Nồng độ kháng thể kháng TPO (người) thấp hoặc cao trong huyết tương người; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 1 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
41	hensp2025-11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Atellica IM Calibrator Q (CAL Q)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm PSA - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, PSA (người) nồng độ thấp hoặc cao; huyết thanh dê; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
42	hensp2025-12	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	Atellica IM aTPO QC	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm aTPO - Thành phần: Nồng độ khác nhau của kháng thể kháng TPO, huyết tương người; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 3 x 2 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
43	hensp2025-13	Dung dịch pha loãng 1	Atellica IM Multi-Diluent 1	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản	2 x 25 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
44	hensp2025-14	Dung dịch pha loãng 2	Atellica IM Multi-Diluent 2	"- Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm miễn dịch - Bảo quản: 2-8°C	2 x 10 ml/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
45	hensp2025-15	Dung dịch pha loãng 11	Atellica IM Multi-Diluent 11	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản	2 x 5 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	3
46	hensp2025-16	Dung dịch pha loãng 13	Atellica IM Multi-Diluent 13	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%)	2 x 10 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	3
47	hensp2025-17	Dung dịch rửa kim 1	Atellica IM Ancillary Probe Wash 1 (APW1)	-Mục đích: Hệ thống sẽ rửa ống hút thuốc thử để giảm bớt tác động tiềm ẩn giữa các lần xét nghiệm. '-Thành phần: 0,4 N natri hydroxit	2 x 25 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	3
48	hensp2025-18	Dung dịch rửa kim 3	Atellica IM Ancillary Probe Wash 3 (APW3)	-Mục đích: Dung dịch rửa đầu dò '-Thành phần: Nước muối đệm phosphat; natri azit (< 0,1%); chất hoạt tính bề mặt	2 x 25 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	3
49	hensp2025-19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free Beta HCG	Atellica IM Free Beta Human Chorionic Gonadotropin (FBHCG)	- Mục đích sử dụng: sử dụng chẩn đoán trong việc xác định định lượng tiểu đơn vị beta tự do của gonadotropin màng đệm trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: - Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng chuột beta HCG chống tự do đánh dấu acridinium ester trong dung dịch đệm; albumin huyết thanh bò (BSA) - Pha rắn: Kháng thể đơn dòng chuột beta HCG chống tự do được phủ vi hạt thuận từ (0,75 mg / mL) Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, beta HCG tự do của con người; BSA; huyết thanh bò;	100 Tests/Hộp	Axis-Shield Diagnostics Ltd.	Vương Quốc Anh	Hộp	10
50	hensp2025-20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein-A huyết tương	Atellica IM Pregnancy-Associated Plasma Protein-A (PAPP-A)	- Mục đích sử dụng: được dùng để chẩn đoán in vitro để đo định lượng protein-A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester; chất đệm; albumin huyết thanh bò (BSA); - Pha rắn: Các vi hạt thuận từ được bao phủ bởi kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột (0,35 mg/mL); Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người; huyết thanh bò - Khoảng đo: 0,01-10,00 IU/L (mIU/mL)	100 Tests/Hộp	Axis-Shield Diagnostics Ltd.	Vương Quốc Anh	Hộp	10

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
51	hcsp2025-21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Atellica IM Creatine Kinase MB (CKMB)	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CK-MB đơn dòng ở chuột (~0,11 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; - Pha rắn: Kháng thể kháng CK-BB đơn dòng ở chuột (~0,06 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; - Khoảng đo: 0,18–300,00 ng/mL (0,002–3,75 nmol/L)	Hộp 100 test	Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	12
52	hcsp2025-22	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Atellica IM Creatine Kinase MB Calibrator (CKMB CAL)	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CKMB - Thành phần: đông khô. SSau khi hoàn nguyên, nồng độ cao hoặc thấp của CKMB (người); huyết thanh ngựa; gentamicin sulfat;	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hộp	3
53	hcsp2025-23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D toàn phần	Atellica IM VitD	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng 25(OH)vitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng 25(OH)vitamin D đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,8 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ bằng các hạt thuận từ (~0,60 mg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Thuốc thử phụ: Vitamin D-analog tương hợp với fluorescein (~0,2 µg/mL) và 1-anilino-naphthalene-8-sulfonic acid trong chất đệm; Gói thuốc thử phụ : Chất chống dính trong dung dịch muối đệm; CAL: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết tương người có chất đệm đã khử xơ; albumin huyết thanh bò; cholesterol; - Khoảng đo: 4,20–150,00 ng/mL (10,50–375,00 nmol/L)	Hộp 100 test	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	3
54	hcsp2025-24	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Vitamin D toàn phần (VitD QC)	Atellica IM VitD QC	-Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm VitD -Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết tương người có chất đệm, đã khử xơ với albumin huyết thanh bò; cholesterol	Hộp (3 x 2 x 2 ml)	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	3
55	hcsp2025-25	Thuốc thử xét nghiệm C-Peptide	Atellica IM CpS	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng peptide C trong huyết thanh và nước tiểu của người - Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng peptide C đơn dòng ở chuột (~0,29 µg/mL) + Pha rắn: Kháng thể kháng peptide C đơn dòng ở chuột (~2,3 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat - Khoảng đo: + Huyết thanh: 0,05–30,00 ng/mL + Nước tiểu: 0,50–300,00 ng/mL	100 tests/Hộp	Minaris Medical Co. Ltd.	Nhật Bản	Hộp	10

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
56	hensp2025-26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone toàn phần	Atellica IM TSTII	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng testosterone toàn phần (gắn kết và không gắn kết) trong huyết thanh và huyết tương người '- Thành phần: Gói thuốc thử chính '+ Thuốc thử Lite: Hapten được gắn nhãn acridinium ester (36 µg/mL) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản '+ Pha rắn: Hạt latex phủ streptavidin (0,33 g/L) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản '+ Gói thuốc thử phụ: Chất giải phóng: Chất giải phóng steroid (0,4 µg/mL); kháng thể kháng testosterone đơn dòng ở cừu, được gắn biotin (27 µg/L) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản '+ Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, testosterone loại USP nồng độ cao hoặc thấp được pha thêm vào huyết tương người đã tách fibrin, tách bằng than hoạt tính; natri azit (0,1%); chất bảo quản; '- Khoảng đo: 7,00–1500,00 ng/dL (0,24–52,05 nmol/L)	100 tests/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	10
57	hensp2025-27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Anti-CCP IgG	Atellica IM Anti-CCP IgG Quality Control (aCCP QC)	- Mục đích sử dụng: dùng để chẩn đoán in vitro để theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm aCCP '- Thành phần: Các nồng độ khác nhau của huyết tương người phản ứng với CCP; chất đệm; albumin huyết thanh bò; natri azit (< 0,1%)	2 x 1 x 7 mL/Hộp	Axis-Shield Diagnostics Ltd.	Vương Quốc Anh	Hộp	5
58	hensp2025-28	Dung dịch pha loãng 1 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 1	- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '- Thành phần: Huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản	2 x 25 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	10
59	hensp2025-29	Dung dịch pha loãng 10 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 10	- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '- Thành phần: Dung dịch đệm Tris; albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 5 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	10
60	hensp2025-30	Dung dịch pha loãng 3 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 3	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu -Thành phần: Huyết tương người; natri azit (0,1%)	2 x 5 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	10
61	hensp2025-31	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Atellica IM Calibrator B (CAL B)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG '- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 5 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	10
62	hensp2025-32	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Enhanced Estradiol	Atellica IM Enhanced Estradiol Diluent (eE2 DIL)	- Mục đích: Dung dịch pha loãng mẫu '- Thành phần: Chất đệm; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản	2 x 5 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
63	hensp2025-33	Dung dịch pha loãng 13 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 13	- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '- Thành phần: Chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%)	2 x 10 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
64	hcsp2025-34	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1	Liquichek™ Immunoassay Plus Control	- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2–8 ° C đối với hầu hết các phân tích	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Bio-Rad Laboratories	Hoa Kỳ	Hộp	5
65	hcsp2025-35	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2	Liquichek™ Immunoassay Plus Control	- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2–8 ° C đối với hầu hết các phân tích	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Bio-Rad Laboratories	Hoa Kỳ	Hộp	5
66	hcsp2025-36	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3	Liquichek™ Immunoassay Plus Control	- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2–8 ° C đối với hầu hết các phân tích	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Bio-Rad Laboratories	Hoa Kỳ	Hộp	5
67	hcsp2025-37	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 1	Liquichek Immunology Control	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20°C đến - 70 °C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2–8 °C đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 1 mL/ lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
68	hcsp2025-38	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 2	Liquichek Immunology Control	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20°C đến - 70 °C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2–8 °C đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 1 mL/ lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
69	hcsp2025-39	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 3	Liquichek Immunology Control	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20°C đến - 70 °C - Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 1 mL/ lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
70	hcsp2025-40	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 1	Liquichek Specialty Immunoassay Control	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25- Hydroxy Vitamin D, Anti- Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti- Thyroperoxidase (Anti- TPO), C- Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF- I), Intact PTH, Osteocalcin - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 °C đến - 70 °C - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
71	hcsp2025-41	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 2	Liquichek Specialty Immunoassay Control	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25- Hydroxy Vitamin D, Anti- Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti- Thyroperoxidase (Anti- TPO), C- Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF- I), Intact PTH, Osteocalcin - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 °C đến - 70 °C - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	7
72	hcsp2025-42	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 3	Liquichek Specialty Immunoassay Control	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25- Hydroxy Vitamin D, Anti- Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti- Thyroperoxidase (Anti- TPO), C- Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF- I), Intact PTH, Osteocalcin - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 °C đến - 70 °C - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
73	hcsp2025-43	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm huyết thanh thai kỳ, 3 mức nồng độ	Liquichek Maternal Serum 1st Trimester Control	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng.	Hộp 6 lọ, 1 mL/ lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
74	hcsp2025-44	Dung dịch làm mát bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hoá	Atellica CH Lamp Coolant (LC)	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong làm mát hệ thống quang kế - Thành phần: Propylene glycol (30%)	1 x 250 mL/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	5
75	hcsp2025-45	Dung dịch kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải để kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải	A-LYTE IMT Dilution Check	- Mục đích sử dụng: thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro để theo dõi và điều chỉnh tỷ lệ pha loãng cho xét nghiệm IMT Na K Cl - Thành phần: Natri clorua (0,63%); kali clorua (0,03%); natri bicarbonate (0,15%); natri carbonate (0,07%)	6 x 2 ml/Hộp	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	Hộp	5
76	hcsp2025-46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH CHEM CAL	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm hóa học: Alb, Ca, CA_2, Chol_2, Crea_2, Crea3, DBil_2, ECre_2, ECre3, ECreJ, GluH_3, GluO, Iron_2, Iron3, Li, LITH_2, Mg, Mg_2, IP, TBil_2, TP, TP_2, Trig, Trig_2, UA, UN, và UN_c - Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành 3,0 mL/lq; Chất đang được phân tích cho các xét nghiệm được liệt kê trong Mục đích sử dụng; huyết thanh bò; chất bảo quản	12 x 3 mL/Hộp	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	Hộp	12
77	hcsp2025-47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein nước tiểu/ dịch não tủy	Atellica CH UCFP	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu hoặc dịch não tủy người '- Thành phần: Pyrogallol red (0.20 mM) trong methanol (5%); sodium molybdate (0.35 mM), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản '- Dải đo: 6.0–250.0 mg/dL (60–2500 mg/L)	4 x 370 Tests/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	Hộp	12
78	hcsp2025-48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Atellica CH μ ALB_2	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong nước tiểu - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol (6%); natri azit (0,09%); + Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể kháng albumin người (đê); natri azit (0,09%) - Dải đo: 0,3–38,0 mg/dL (3–380 mg/L)	4 x 210 Tests/Hộp	Randox Laboratories Ltd.	Vương Quốc Anh	Hộp	12
79	hcsp2025-49	Định lượng Glucose	GLUCOSE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L	4x53ml+4x27 ml/Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hộp	50
80	hcsp2025-50	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	CK (NAC)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH \geq 2.8 kU/L;	4x22ml+4x4 ml+4x6ml/Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hộp	12

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
81	hcsp2025-51	HbA1c nâng cao	HbA1c Advanced	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c ; dải đo: 20–140 mmol/mol (IFCC) và 4–15% (NGSP) ; phương pháp: đo độ đục ức chế miễn dịch; Thành phần: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) ≥ 0,403 mg/mL; HbA1c Polyhapten ≥ 1,29 µg/mL; Dung dịch đệm MES 0,004 mol/L; Thuốc thử Hemoglobin toàn phần: Dung dịch đệm photphat pH 7,4 0,018 mol/L; Thuốc thử huyết tán: 0,9% Tetradecyltrimethylammonium bromide 26,5 mmol/L.	2x41.4ml+2x9.9ml+2x38.3ml+2x54.7ml+5x2mlcal/Hộp	Roche Diagnostics GmbH, Centralised and Point of Care Solutions, Đức sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Đức	Hộp	15
82	hcsp2025-52	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Elecsys HIV combi PT	M: Vi hạt phủ streptavidin. R0: MES; Nonidet P40. R1: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin; đệm TRIS. R2: Kháng thể đơn dòng kháng p24 , kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS	100 tests/Hộp	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Đức	Hộp	180
83	hcsp2025-53	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	PreciControl HIV Gen II	Huyết thanh chứng đồng khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng nồng độ 1, 2 và 3 được dùng để kiểm tra độ chính xác của các xét nghiệm HIV combi PT và HIV Duo.	6x2 ml/Hộp	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Đức	Hộp	20
84	hcsp2025-54	Dung tích tạo phản ứng máy xét nghiệm miễn dịch	ProCell	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8.	6x380 ml/Hộp	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Đức	Hộp	100
85	hcsp2025-55	Hóa chất tạo dòng cho phân tích tế bào máu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i SHEATH/RINSE	Thành phần: Chất bảo quản, đệm, chất hoạt động bề mặt	Can 20L	Fisher Diagnostics	Mỹ	Can	65
86	hcsp2025-56	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	VITEK® 2 AST-GP67	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy Vitek2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc/Mỹ	Mỹ	Hộp	55
87	hcsp2025-57	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	VITEK® 2 AST-GN86, VITEK® 2 AST-N240, VITEK® 2 AST-N415, VITEK® 2 AST-N439, VITEK® 2 AST-N417, VITEK® 2 AST-N428	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy Vitek2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc/Mỹ		Hộp	90
88	hcsp2025-58	Thẻ định danh nấm men	YSTVITEK® 2 YST	-Thẻ định danh nấm men được sử dụng trên hệ thống VITEK 2 để định danh tự động các loài nấm men và các loài nấm giống nấm men -Thẻ nhựa 64 giếng -Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc/Mỹ	Mỹ	Hộp	10

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
89	hcsp2025-59	Khoanh giấy định danh Lancefield Group A streptococci	Bacitracin Susceptibility Test Discs	Khoanh giấy Bacitracin được sử dụng để phân biệt liên cầu nhóm A (đặc biệt là gen S) với các liên cầu tan huyết β khác. Nồng độ Bacitracin 0,04 unit. Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở 2 - 8°	Hộp 50 khoanh	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ân Độ	Hộp	5
90	hcsp2025-60	Chai cấy máu trẻ em	BACT/ALERT PF Plus	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động chạy được trên hệ thống BACT/ALERT, xuất xứ G7	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	BioMerieux Inc/Mỹ	Mỹ	Chai	3.000
91	hcsp2025-63	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase)	Oxidase	Khoanh giấy Oxidase được sử dụng để phát hiện sản xuất oxidase với các vi sinh vật như Neisseria, Campylobacter, Pseudomonas... Đường kính khoanh giấy 10mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở 2 - 8°	Hộp 50 khoanh	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ân Độ	Hộp	25
92	hcsp2025-64	Môi trường phân biệt Enterobacterales dựa vào việc sử dụng citrate	Simmons Citrate Agar	Môi trường dùng để phân biệt các loài Enterobacteriaceae trên cơ sở dùng Citrate từ mẫu bệnh phẩm lâm sàng và mẫu không lâm sàng. Thành phần: Magnesium sulphate 0.2 g/lit Ammonium dihydrogen phosphate 1.0 g/lit Dipotassium phosphate 1.0 g/lit Sodium citrate 2.0 g/lit Sodium chloride 5.0 g/lit Bromothymol blue 0.08 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 6.8±0.2 Bảo quản ở 10-30°C , môi trường đã chuẩn bị ở 2-8°C Có chứng nhận IVD	Hộp 500g	Himedia laboratories Pvt.ltd	Ân Độ	Hộp	1
93	hcsp2025-65	Môi trường chọn lọc phân lập các vi khuẩn gây bệnh đường tiết niệu	HiCrome™ UTI Agar	Môi trường được khuyến cáo dùng để xác định và định danh sơ bộ các vi khuẩn gây nhiễm trùng đường niệu. Thành phần: Peptone 15.0 g/lit Chromogenic mixture 26.8 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 6.8±0.2 Bảo quản ở 15- 25°C môi trường đã chuẩn bị ở 2-8°C Có chứng nhận IVD	Hộp 500g	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ân Độ	Hộp	30
94	hcsp2025-66	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Colistin Ezy MICTM Strip (CL) (0.016-256 mcg/ml)	Thanh giấy xác định MIC chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của Colistin với vi khuẩn khảo sát. Kháng sinh và thang đọc được in ở cả 2 mặt. Đóng gói: 30 thanh/ hộp (đóng từng thanh riêng rẽ) Bảo quản ở -20°C	Hộp 30 thanh	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ân Độ	Hộp	5

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
95	hcsp2025-67	Môi trường canh thang đa năng nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc	BHI Broth	Môi trường canh thang được khuyến cáo để nuôi cấy Streptococci và các vi khuẩn khó tính khác. Thành phần: HM infusion powder # (Calf brain infusion) 12.5 g/lit BHI powder (Beaf heart Infusion) 5.0 g/lit Proteose peptone 10.0 g/lit Dextrose (Glucose) 2.0 g/lit Sodium chloride 5.0 g/lit Disodium hydrogen phosphate 2.5 g/lit Final pH (at 25°C) 7.4±0.2 Bảo quản 10-30°C trong hộp kín và môi trường đã chuẩn bị ở 15-25°C.	Hộp 500g	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp	2
96	hcsp2025-68	Môi trường phát hiện các phản ứng tan huyết đặc trưng khi được bổ sung với máu vô trùng khử fibrin	Blood agar base	Môi trường mục đích chung phát hiện các phản ứng tan huyết đặc trưng khi môi trường được bổ sung với máu vô trùng khử fibrin. Thành phần bao gồm: Peptone mixture, Yeast extract, D-Glucose, NaCl, Agar, pH cuối cùng 7,3 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 500g	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp	5
97	hcsp2025-69	Khoanh giấy Optochin định danh Streptococci pneumoniae	Optochin Discs	Khoanh giấy Optochin được sử dụng để phân biệt Streptococcus pneumoniae và Viridans Streptococci. Nồng độ Optochin 5mcg Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở 2 - 8°	Hộp 50 khoanh	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp	5
98	hcsp2025-70	Khoanh giấy chứa yếu tố X và V	X+V Factor discs	Khoanh giấy yếu tố X+V được sử dụng để phân biệt các loài Haemophilus. Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở dưới -10°	Hộp 50 khoanh	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp	5
99	hcsp2025-71	Môi trường làm kháng sinh đồ	Mueller Hinton Agar	Môi trường được khuyến dùng để xác định tính nhạy cảm của vi sinh vật với kháng sinh được phân lập từ các mẫu lâm sàng. Thành phần: HM infusion B from # 300.0 g/lit Acicase ## 17.5 g/lit Starch 1.5 g/lit Agar 17.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.3±0.1 Bảo quản ở 10-30°C và môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C	Hộp 500g	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp	12
100	hcsp2025-72	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu Cefazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml	Ceftazidime Ezy MICTM Strip (CAZ) (0.016-256 mcg/ml)	Thanh giấy xác định MIC chứa kháng sinh Cefazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của Cefazidime với vi khuẩn khảo sát. Kháng sinh và thang đọc được in ở cả 2 mặt. Đóng gói: 30 thanh/ hộp (1 thanh/ 1 gói) Bảo quản ở -20°C.	Hộp 30 thanh	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp	5
101	hcsp2025-73	Khoanh giấy kháng sinh đồ các loại	Khoanh giấy kháng sinh đồ các loại	Khoanh giấy dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C to +8°C	5 X 50 khoanh/Hộp	Himedia Laboratories Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp	170

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
102	hcsp2025-74	Rapid Anti HIV Test (Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2)	Rapid Anti HIV Test virus HIV 1&2)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Độ nhạy: 99.47%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường	40 Test/Hộp	InTec Products Inc.- Trung Quốc	Trung Quốc	Test	5.000
103	hcsp2025-75	Test nhanh chẩn đoán HIV thế hệ 4 Phát hiện sớm cả kháng nguyên và kháng thể	Alere HIV Combo (Determine™ HIV Early Detect)	- Phát hiện được cả kháng nguyên P24 của HIV 1; kháng thể HIV 1 và kháng thể HIV 2. Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu 99,72%. Cho kết quả nhanh trong vòng 20 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 40 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu ISO 13485. - Hoạt chất chính: pTB319 antigen, pGO11 Antigen, gp41 antigen RA43, gp36 antigen RA31, subtype-O antigen RA22, p24 antibody (SD), p24 antibody 2a12-2, p24 antibody 99961.	hộp 100 test	Alere Medical Co., Ltd (Abbott Diagnostics Medical Co., Ltd)	Nhật Bản	Test	5.000
104	hcsp2025-76	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Determine HBsAg 2	- Độ nhạy 98,4%, -Độ đặc hiệu 99,6%; - Giới hạn phát hiện 0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test) Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R. Chứng chỉ xét nghiệm: CE IVD; WHO PQ.	Hộp 100 test	Abbott Diagnostics Medical Co., Ltd	Nhật Bản	Test	7.000
105	hcsp2025-77	Bộ thu thập mẫu thở Bệnh nhân để phát hiện HP dạ dày - Pytest Kit	PYtest Verification Package	Hợp chất và nồng độ hàm lượng: Urea (HN214COHN2)-1mCi Đạt chứng chỉ: ISO 13485, FDA-USA và TGA-AUS Sản xuất: Halyard Health-USA/Tri-med-AUS Quy cách: 1 viên Pytest capsule – Urea 14C (HN214COHN2)-mCi Bộ bao gồm: 01 ống hút, 01 bóng cong, 2 cốc giấy	Bộ	AVANOS MEDICAL INC/ Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Bộ	400
106	hcsp2025-78	Dung dịch bắt giữ hơi thở (Breath Collection Fluid – BCF Solution 1)	Dung dịch bắt giữ hơi thở (Breath Collection Fluid – BCF Solution 1)	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 Dung dịch hóa chất tiêu hao dùng cho đọc kết quả xét nghiệm chẩn đoán H.pylori – Pytest – 14C Urea breath test treen mays microCOUNT Lite, mỗi xét nghiệm cần 2,5ml BCF-Solution 1	0.5L/Chai	AVANOS MEDICAL INC/ Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Chai	8
107	hcsp2025-79	Dung dịch chớp sáng (Scintillation Fluid – SF Solution 2)	Dung dịch chớp sáng (Scintillation Fluid – SF Solution 2)	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 Dung dịch hóa chất tiêu hao dùng cho đọc kết quả xét nghiệm chẩn đoán H.pylori – Pytest – 14C Urea breath test treen mays microCOUNT Lite, mỗi xét nghiệm cần 10ml SF-Solution 2	1L/Chai	AVANOS MEDICAL INC/ Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Chai	4

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
108	hcsp2025-80	Coulter DxH Cell Lyse	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	5L/Hộp	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	Hộp	20
109	hcsp2025-81	Coulter DxH Cleaner	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	10L/Hộp	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	Hộp	14
110	hcsp2025-82	Coulter Latron CP-X	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	1x4ml/Lọ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Lọ	14
111	hcsp2025-83	COULTER S-CAL Calibrator	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiêu chuẩn được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	Hộp (1x3.3mL)	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp	2
112	hcsp2025-85	Môi trường làm kháng sinh đồ	VAS Mueller Hinton Agar	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để thực hiện kháng sinh đồ bằng khoanh giấy kháng sinh hoặc bằng que MIC trên vi khuẩn để mọc. Đĩa 90mm. Đóng gói chân không. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from, Starch, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn Grade B và ISO Class 6 (Class 1000)	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	100
113	hcsp2025-86	Môi trường Thạch máu	MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood (là sheep blood đã chống đông bằng cách khử fibrin), Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	100
114	hcsp2025-87	Môi trường Thạch Chocolate bổ sung yếu tố tăng sinh Vitox	MELAB Chocolate Sheep Blood Agar + MultiVitox	Đĩa thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	50

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
115	hensp2025-88	Môi trường nuôi cấy nấm bổ sung Chloramphenicol	MELAB Sabouraud Dextrose Chloramphenicol Agar	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc. Đĩa 90mm Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Chloramphenicol, Agar, pH 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	30
116	hensp2025-89	Môi trường phân lập Shigella và Salmonella	MELAB SS Agar	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	30
117	hensp2025-90	Môi trường phân lập Vibrio spp.	MELAB TCBS Agar	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	30
118	hensp2025-91	Môi trường tạo màu phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	MELAB Chromogenic Strepto B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	30
119	hensp2025-92	Môi trường canh thang dùng cho tăng sinh các loại vi sinh vật	MELAB BHI Broth	Ống nhựa chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp 10 ống	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	ống	1.000
120	hensp2025-93	Môi trường phân lập các vi khuẩn Enterobacteriaceae	MELAB MacConkey Agar	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	50
121	hensp2025-94	Môi trường tạo màu phát hiện các tác nhân gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	MELAB Chromogenic UTI Agar	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công SEMIND/Việt Nam	Việt Nam	Hộp	50
122	hensp2025-95	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm	VITEK® 2 AST-YS08	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy Vitek2 . Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc/Mỹ	Mỹ	Hộp	6

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
123	hcsp2025-96	Định lượng β -2 Microglobulin	β -2 MICROGLOBULIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,5–16 mg/L (0,05–1,6 mg/dL); Bước sóng: 570nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x10ml+4x8ml/Hộp	BIOKIT S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp	4
124	hcsp2025-97	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1 acidglycoprotein, α -1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2 microglobulin)	5x2ml/Hộp	Cliniqa Corporation, Mỹ	Mỹ	Hộp	2
125	hcsp2025-98	Chất chuẩn iPTH	ACCESS INTACT PTH (iPTH) CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng iPTH;Thành phần chính: đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các mức nồng độ khác nhau	2x4mL+6x1mL/Hộp	Immunotech SAS, Pháp	Pháp	Hộp	3
126	hcsp2025-99	Định lượng iPTH	ACCESS INTACT PTH (iPTH)	Hóa chất định lượng iPTH;Phương pháp: miễn dịch enzym (“sandwich”);Dải đo: 1–3500 pg/mL (0,1–371 pmol/L);Thành phần chính: Kháng thể của dê kháng PTH, BSA, natri azit, ProClin	2x50test/Hộp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp	15
127	hcsp2025-100	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	1x5l/Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Can	40
128	hcsp2025-101	Đo hoạt độ Amylase	α -AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml/Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Hộp	20
129	hcsp2025-102	Chất chuẩn CA 19-9	ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9;Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ khác nhau	6x2.5mL/Hộp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp	4
130	hcsp2025-103	Chất chuẩn CEA	ACCESS CEA CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA;Thành phần chính: Protein (bò), natri azit, ProClin, CEA ở các mức nồng độ khác nhau	6x2.5mL/Hộp	BIO-RAD, Pháp	Pháp	Hộp	5
131	hcsp2025-104	Chất chuẩn Free T4	ACCESS FREE T4 CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do;Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, Thyroxine ở các mức nồng độ khác nhau	6x2.5mL/Hộp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp	5
132	hcsp2025-105	Que test thử nhanh phát hiện Codeine (COD) trong nước tiểu	COD Codeine test (Urinse)	- Xét nghiệm phát hiện định tính Codeine trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng 300 ng/mL . - Thành phần: Dòng thử nghiệm Codeine-protein và tương ứng chứa liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Codeine của chuột. Dòng đối chứng chứa kháng thể đa dòng IgG kháng thô của dê và kháng thể IgG thô - Độ nhạy : 98.5 % - Độ đặc hiệu : 99% - Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức độ cao, thấp, bình thường (1.000-1.037) không có ảnh hưởng đến kết quả của test. Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test - Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid, Tetracycline, Verapamil - Thời gian đọc kết quả 3- 5 phút, không đọc sau 10 phút	50Test/Hộp	Hangzhou Testsea Biotechnology Co.Ltd – Trung Quốc	Trung Quốc	50Test/Hộp	3.000
133	hcsp2025-106	Bộ nhuộm EA 50	EA 50	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Papanicolaou EA50. Gồm: \geq 80% - < 90% ethanol; \geq 1% - < 3% acetic acid; \geq 1% - < 3% propan-2-ol; \geq 1% - < 3% methanol; Light Green, Eosin Y; Phosphotungstic acid; Deionized water.	Chai 1000 ml	Diapath S.P.A/ Ý	ý	Chai	4

STT	MHH	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
134	hensp2025-107	Schiff reagent	Schiff's fuchsin-sulphite reagent	Thuốc thử Fuchsin-Sulphite của Schiff được khuyến dùng để phát hiện aldehyd và xeton. Nó cũng có thể được sử dụng để phát hiện glycoprotein trong gel acryl amide. Thành phần: Pararosaniline 4.6 gm Sodium metabisulphit 7.30 gm 0.1N HCl 1,000.0 ml Cảm quan: Dung dịch không màu, trong suốt Phát hiện glycoprotein: Tiến hành điện di protein trên gel và xác định dải glycoprotein. hiển thị bằng thuốc thử Schiffs. Kết quả: Glycoprotein tạo thành dải màu đỏ tím. Bảo quản ở nhiệt độ 10-30°C trong hộp đậy kín và tránh ánh sáng.	500 ml / chai	Cancer Diagnostics, Mỹ	Mỹ	Chai	4
135	hensp2025-108	Kít kháng thể P40	p40 (ZR8), RMab	Thành phần: p40; dòng: ZR8. Kháng thể đơn dòng thô, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng đậm đặc, tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200; đóng gói: 0,1ml	Lọ 0,1ml	Biosb, Mỹ/BSB 2073	Mỹ	lọ	1
136	hensp2025-109	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Tên thương mại: Anti D (IgM+IgG) Ký mã hiệu: 822002 Hãng sản xuất: Spectrum Diagnostics -Ai Cập	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:128$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ 10ml	Spectrum Diagnostics - Ai Cập	Ai Cập	Lọ	200
				TỔNG CỘNG: 136 DANH MỤC					

